

Số: 10 /GCN-BKHCN

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 2982/QĐ-BKHCN ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia giải quyết một số công việc và ký giấy tờ có liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính, thẩm định Tiêu chuẩn quốc gia thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đo lường thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ chứng nhận:

1. Tên tổ chức: Viện Kiểm nghiệm An toàn Vệ sinh Thực phẩm Quốc gia

Địa chỉ trụ sở chính: 65 Phạm Thận Duật, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243 9714512

Fax: 0243 335738

Email: calib@nifc.gov.vn

Đã đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

Địa điểm hoạt động: Tại địa chỉ trụ sở chính của Viện Kiểm nghiệm An toàn Vệ sinh Thực phẩm Quốc gia và tại hiện trường

2. Số đăng ký: ĐK 361.

3. Giấy chứng nhận đăng ký được cấp lần thứ năm (05) và thay thế cho Giấy chứng nhận số: 571/TĐC-ĐL ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng./. 

Nơi nhận:

- Viện KN ATVSTP Quốc gia;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Lê Xuân Định (để báo cáo);
- Sở KH&CN TP. Hà Nội;
- Lưu: VT, TĐC.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
Q. CHỦ TỊCH
ỦY BAN TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**



Hà Minh Hiệp

Phụ lục
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN,
THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG CỦA
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 10 /GCN-BKHCN ngày 18 tháng 3 năm 2025
của Bộ Khoa học và Công nghệ)

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
1	Cân phân tích	đến 200 g	1	Hiệu chuẩn	
2	Cân kỹ thuật	đến 20 000 g	2	Hiệu chuẩn	
3	Tủ nhiệt	-80 °C đến -20 °C	đến 3,9 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		(-20 ÷ 300) °C	đến 2,4 °C ^(*)		
		(300 ÷ 500) °C	đến 6,6 °C ^(*)		
4	Máy sắc ký khí	nhiệt độ buồng cột: (30 ÷ 400) °C	0,93 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		tốc độ dòng khí mang: (0,5 ÷ 5) mL/min	1,9 % ^(*)		
		đầu dò ECD	1,5 % ^(*)		
		đầu dò TCD	1,3 % ^(*)		
		đầu dò FID	1,2 % ^(*)		

(1) Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

(2) Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
5	Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao	hiệt độ buồng cột: (10 ÷ 90) °C	0,48 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	Điều chỉnh
		tốc độ dòng: (0,1 ÷ 5) mL/min	(1,8 ÷ 2,2) % ^(*)		
		đầu dò DAD/PDA/UV-VIS bước sóng: (190 ÷ 800) nm	0,2 nm ^(*)		
		đầu dò DAD/PDA/UV-VIS	0,72 % ^(*)		
		đầu dò RID	1,7 % ^(*)		
		đầu dò FLD	1,8 % ^(*)		
		đầu dò ELSD	1,6 % ^(*)		
6	Bể điều nhiệt	(30 ÷ 95) °C	đến 0,37 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
7	Tủ vi khí hậu	(10 ÷ 50) °C	0,4 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		(>50 ÷ 70) °C	0,6 °C ^(*)		
		(30 ÷ 80) % RH	2,0 % RH ^(*)		

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
8	Thiết bị tiệt trùng	(100 ÷ 130) °C	đến 0,63 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
9	Nhiệt ẩm kế	(20 ÷ 40) °C	đến 0,9 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		(30 ÷ 80) % RH	≥ 2,7 % RH ^(*)		
10	Lò nung	(300 ÷ 500) °C	đến 2,9 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		(500 ÷ 800) °C	đến 3,2 °C ^(*)		
		(800 ÷ 1 000) °C	đến 3,5 °C ^(*)		
11	Máy sắc ký khí khối phổ	nhiệt độ buồng cột: (30 ÷ 300) °C	(0,43 ÷ 0,93) °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		tốc độ dòng khí mang: (0,5 ÷ 5) mL/min	1,9 % ^(*)		
		đầu dò MSD	2,4 % ^(*)		

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
12	Máy sắc ký lỏng khối phổ	nhiệt độ buồng cột: (25 ÷ 90) °C	0,48 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		tốc độ dòng: (0,1 ÷ 5) mL/min	(1,8 ÷ 2,2) % ^(*)		
		đầu dò MSD	1,5 % ^(*)		
13	Quang phổ hấp thụ nguyên tử	bước sóng: (190 ÷ 800) nm	0,17 nm ^(*)	Hiệu chuẩn	
		kỹ thuật nguyên tử hóa bằng ngọn lửa	1,2 % ^(*)		
		kỹ thuật nguyên tử hóa bằng lò graphite	5,5 % ^(*)		
14	Máy chuẩn độ điện thế	đến 14 pH	0,012 pH ^(*)	Hiệu chuẩn	
		buret: đến 20 ml	0,5 % ^(*)		
		chuẩn độ: đến 0,1 N	0,42 % ^(*)		
15	Máy chuẩn độ Karl-fischer	điện lượng: từ 1 ppm	1,7 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
		thể tích: từ 1 ppm	0,5 % ^(*)		
16	Phương tiện đo pH	đến 14 pH	0,012 pH ^(*)	Hiệu chuẩn	
17	Quang phổ tử ngoại khả kiến	bước sóng: (200 ÷ 800) nm	đến 0,35 nm ^(*)	Hiệu chuẩn	
		độ hấp thụ: đến 1,5 Abs	đến 0,009 Abs ^(*)		

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
18	Máy ly tâm/ly tâm lạnh	tốc độ vòng quay: đến 10 000 rpm	đến 0,2 rpm ^(*)	Hiệu chuẩn	
		tốc độ vòng quay: (10 000 ÷ 15 000) rpm	đến 1,1 rpm ^(*)		
		nhiệt độ: (-10 ÷ 30) °C	đến 0,67 °C ^(*)		
19	Dụng cụ dung tích thí nghiệm bằng thủy tinh			Hiệu chuẩn	
	Bình định mức	đến 50 mL	đến 0,019 mL ^(*)		
		(50 ÷ 100) mL	đến 0,039 mL ^(*)		
	Buret	đến 25 mL	đến 0,033 mL ^(*)		
	Pipet	đến 10 mL	đến 0,06 mL ^(*)		
		(10 ÷ 50) mL	đến 0,035 mL ^(*)		
20	Micropipet	đến 20 µL	đến 0,072 µL ^(*)	Hiệu chuẩn	
		(20 ÷ 100) µL	đến 0,29 µL ^(*)		
		(100 ÷ 200) µL	đến 0,42 µL ^(*)		
		(200 ÷ 1 000) µL	đến 1,3 µL ^(*)		
		(1 000 ÷ 5 000) µL	đến 12 µL ^(*)		
		(5 000 ÷ 10 000) µL	đến 61 µL ^(*)		

(1) Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

(2) Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
21	Dispenser	đến 10 mL	đến 0,12 mL ^(*)	Hiệu chuẩn	
		(10 ÷ 25) mL	đến 0,29 mL ^(*)		
22	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự	(-40 ÷ 100) °C	0,1 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		(>100 ÷ 200) °C	0,2 °C ^(*)		
		(>200 ÷ 400) °C	0,35 °C ^(*)		
		(>400 ÷ 660) °C	0,5 °C ^(*)		
23	Hệ thống khối phổ plasma cao tần cảm ứng (ICP-MS)	dung dịch chuẩn kim loại (Pb, Cd, As, Hg,...)	1,2 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
24	Hệ thống quang phổ phát xạ plasma cao tần cảm ứng (ICP-OES)	dung dịch chuẩn kim loại (Ca, Cu, Fe, K, Mg, Mn, Na, Ni, Zn,...)	1,2 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
25	Máy thử độ rã	chu trình lên hoặc xuống (tần số dao động của rô): (30 ± 2) lần/min	0,2 rpm ^(*)	Hiệu chuẩn	
		hành trình lên hoặc xuống (biên độ dao động của rô): đến 55 mm	0,1 mm ^(*)		
		nhiệt độ bể: (37 ± 2) °C	0,26 °C ^(*)		
		thời gian rã: (10 ÷ 120) min	0,9 s ^(*)		

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
26	Máy thử độ hòa tan	tốc độ quay cánh khuấy: (6 ÷ 250) rpm	0,6 rpm ^(*)	Hiệu chuẩn	
		nhiệt độ bể: (37 ± 2) °C	0,32 °C ^(*)		
		thời gian khuấy: (10 ÷ 120) min	0,9 s ^(*)		
27	Thiết bị đo nhiệt độ điểm nóng chảy	(50 ÷ 350) °C	sử dụng nhiệt kế chuẩn: 0,42 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
			sử dụng chất chuẩn: 0,22 °C ^(*)		
28	Sắc ký trao đổi ion	nhiệt độ buồng cột: (10 ÷ 70) °C	0,3 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
		tốc độ dòng: (0,1 ÷ 1) mL/min (>1 ÷ 5) mL/min	2,4 % ^(*) 1,5 % ^(*)		
		đầu dò PAD	1,4 % ^(*)		
		đầu dò CD	2,0 % ^(*)		
29	Phương tiện đo độ đục của nước	đến 100 NTU	2,0 % ^(*)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
		(>100 ÷ 4 000) NTU	1,0 % ^(*)		

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
30	Phương tiện đo độ dẫn điện	(0,01 ÷ 300) mS/cm	0,76 % ^(*)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
31	Máy quang phổ hồng ngoại biến đổi Fourier	(900 ÷ 500) cm ⁻¹	1,7 cm ⁻¹ ^(*)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
		(3 100 ÷ 900) cm ⁻¹	0,75 cm ⁻¹ ^(*)		
32	Tủ an toàn sinh học	vận tốc dòng khí: (0,1 ÷ 5) m/s	0,31 m/s ^(*)	Thử nghiệm	Bổ sung
		cường độ ánh sáng thường: (40 ÷ 40 000) lux	1,5 % tương đối ^(*)		
		cường độ ánh sáng UV: đến 300 µW/cm ²	5 % tương đối ^(*)		
		độ ồn: (35 ÷ 130) dB	0,62 dB ^(*)		
		độ rung: đến 2 mm	4,4 % ^(*)		
		độ rò rỉ màng lọc HEPA/ULPA: đến 100 %	12,5 % tương đối ^(*)		

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
33	Phòng sạch	nồng độ hạt bụi cỡ hạt: $(0,3 \div 25) \mu\text{m}$	10 % tương đối ^(*)	Thử nghiệm	Bổ sung
		độ rò rỉ màng lọc HEPA/ULPA: đến 100 %	12,5 % tương đối ^(*)		
		độ chênh áp không khí: đến 250 Pa	0,2 % tương đối ^(*)		
		lưu lượng gió: $(35 \div 4\,250) \text{ m}^3/\text{h}$	1,5 % tương đối ^(*)		
		nhiệt độ: $(15 \div 40) ^\circ\text{C}$	0,1 $^\circ\text{C}^{(*)}$		
		độ ẩm: $(40 \div 90) \% \text{RH}$	2 $\% \text{RH}^{(*)}$		

(*) : Độ không đảm bảo đo.

(**) : Sai số lớn nhất cho phép.

(1) Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

(2) Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

